

# NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Đệ<sup>1</sup>,  
Trần Đại Nghĩa<sup>1,+</sup>,  
Phạm Hồng Quang<sup>2</sup>,  
Đương Thị Hằng<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Đồng Tháp; <sup>2</sup>Đại học Thái Nguyên; <sup>3</sup>Nghiên cứu sinh khóa 5, chuyên ngành Quản lý giáo dục - Trường Đại học Đồng Tháp  
+Tác giả liên hệ • Email: [tdnghia@dthu.edu.vn](mailto:tdnghia@dthu.edu.vn)

## Article history

Received: 30/4/2024

Accepted: 19/5/2024

Published: 05/6/2024

## Keywords

Ethnic minorities, pupil, learning activities, managing learning activities, boarding school for ethnic minorities

## ABSTRACT

The ethnic boarding high school system encompasses specialized schools for ethnic minority students, playing an important role in training human resources for the areas where ethnic minorities reside, contributing to the socio-economic development of ethnic minority, remote and mountainous regions. This study investigates online database systems and also involves a manual review of indexed-articles based on the selection criteria. Following the screening stage, the short-listed studies were used to analyze and evaluate students' learning activities in general and the management of students' learning activities in ethnic minority high schools in Vietnam in particular. Hence, the paper provides the necessary theoretical basis to guide future research on managing learning activities of ethnic minority boarding high school students in Vietnam to answer the two following research questions: (1) What topic do the documents on managing students' learning activities in ethnic boarding high schools in Vietnam focus on?; and (2) What are the research gaps in the existing literature on managing learning activities of students in ethnic boarding high schools in Vietnam?

## 1. Mở đầu

Hoạt động học tập (HĐHT) để phát triển phẩm chất và năng lực của HS với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; đồng thời, học tập (HT) đạt hiệu quả sẽ được biểu hiện qua các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và giúp HS vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề trong HT và đời sống ngay khi còn đang trên ghế nhà trường. Khi nghiên cứu về cơ sở đổi mới phương pháp HT, Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường (2014) đã xác định: (1) Học là sự thay đổi hành vi, thông qua những kích thích về nội dung, phương pháp dạy học; người học cần có phản ứng tạo ra những hành vi HT và qua đó thay đổi hành vi của mình; (2) Học là giải quyết vấn đề, tạo cơ hội hành động và tư duy tích cực; và (3) Học là tự kiến tạo tri thức, đặt vai trò của chủ thể nhận thức lên vị trí hàng đầu của quá trình nhận thức, và mỗi người học là một quá trình kiến tạo tích cực, tự phản ánh thế giới theo kinh nghiệm riêng của mình.

Trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển KT-XH và củng cố an ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS), vùng miền núi, vùng xa. Ở Việt Nam, có 315 trường PTDTNT tại 49 tỉnh, thành phố với tổng số 109.245 HS nội trú. Trong đó, có 56 trường PTDTNT cấp tỉnh, 256 trường cấp huyện, có 03 trường PTDTNT trực thuộc Ủy ban Dân tộc của Chính phủ; với quy mô trung bình của trường cấp tỉnh khoảng 600 HS, trường cấp huyện khoảng 290 HS (Thiều Văn Nam, 2020a). Những khó khăn, bất cập của mô hình trường PTDTNT đã được các nhà hoạch định chính sách đề cập như: (1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ việc dạy và học còn hạn chế, thiếu đồng bộ; (2) Chất lượng HT của HS ở trường PTDTNT chưa cao; (3) Thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn cán bộ cho một số DTTS có nguồn nhân lực thấp chưa mang lại hiệu quả; và (4) Đội ngũ CBQL, GV chưa được bồi dưỡng thường xuyên các chuyên đề về giáo dục đặc thù phù hợp với nhiệm vụ giáo dục, dạy học ở trường PTDTNT (Trần Trung, 2018).

Bài báo phân tích và tổng hợp các nghiên cứu về HĐHT của HS nói chung và về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam đã được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế; từ đó, cung cấp cơ sở lý luận cần thiết định hướng cho các nghiên cứu về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam trong tương lai nhằm trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Các nghiên cứu về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam đang tập

trung vào những nội dung nào?; và (2) Các khoảng trống trong nghiên cứu về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam là gì?

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

- *Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng quan hệ thống* (systematic review) để phân tích và tổng hợp các nghiên cứu về HĐHT của HS nói chung và về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam. Đồng thời, nhằm xác định các nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu triển khai tìm kiếm từ các cơ sở dữ liệu quốc tế và trong nước bao gồm: ScienceDirect, Web of Science, Google Scholar và một số công cụ tìm kiếm hỗ trợ khác.

- *Từ khóa tìm kiếm được xác định* bằng ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, bao gồm: (1) Nhóm 1: “Quản lý”; “Quản lý hoạt động học tập”; “Manage”; “Managing learning activities”; (2) Nhóm 2: “Học tập”; “Hoạt động học tập”; “Study”; “Learning activities”; (3) Nhóm 3: “Phổ thông dân tộc nội trú”; “Việt Nam”; “Boarding high school for ethnic minorities”; “Vietnam”; “Viet nam” OR “Viet-nam” OR “Viet Nam”, được sàng lọc từ tiêu đề, tóm tắt, nội dung và bảng biểu. Ngoài ra, để tránh bỏ qua một số nghiên cứu không có trên các hệ thống dữ liệu kể trên, nhóm nghiên cứu tiến hành rà soát trực tiếp tài liệu tham khảo của các nghiên cứu phù hợp được tìm thấy. Phạm vi tìm kiếm được giới hạn đến tháng 12/2023.

- *Xác định và lựa chọn các nghiên cứu phù hợp*: Nhóm nghiên cứu lựa chọn các nghiên cứu phù hợp dựa trên các tiêu chí sau: (1) Tất cả các nghiên cứu được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt; và (2) Nghiên cứu về vấn đề HĐHT của HS nói chung và về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam. Đồng thời, các nghiên cứu trùng lặp giữa các hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử, các nghiên cứu không thể tìm thấy bản báo cáo trọn vẹn đều được loại bỏ khỏi quá trình phân tích. Kết quả tìm kiếm ghi nhận 28 nghiên cứu từ các hệ thống cơ sở dữ liệu và 102 nghiên cứu được tìm kiếm bằng tay. Sau quá trình lọc tiêu đề và tóm tắt (title and abstract screening), có 86 bài báo cáo được lựa chọn cho quá trình sàng lọc bản toàn văn (screening fulltext). Cuối cùng, có 36 bài báo và giáo trình, có 5 báo cáo đề tài khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh và Nhà nước được lựa chọn phân tích bản toàn văn (full text analysis). Theo đó, các tiêu chí lựa chọn (inclusion criteria) bản toàn văn phải đáp ứng: (1) Bài báo đăng trên các tạp chí có thẩm định, kể cả các bài báo phân tích dữ liệu gián tiếp, bài báo đăng trên các tạp chí có chỉ số của hội thảo trong nước và quốc tế; và (2) Báo cáo đề tài khoa học giáo dục cấp Bộ, cấp Tỉnh và Nhà nước đã nghiệm thu hoặc giáo trình và sách chuyên khảo có chỉ số ISBN.

### 2.2. Nội hàm khái niệm “quản lý hoạt động học tập của học sinh”

Quản lý HĐHT là sự tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý tới HĐHT của HS nhằm thực hiện có kết quả mục tiêu HĐHT. Về bản chất, quản lý HĐHT là quá trình tác động có định hướng của chủ thể quản lý lên các thành tố của HĐHT, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả HT của HS nhằm thực hiện có hiệu quả mục đích, nhiệm vụ dạy học; đồng thời, quản lý HĐHT có thể hiểu là tác động có định hướng, có chủ đích của chủ thể quản lý (người quản lý) đến khách thể quản lý (người bị quản lý) trong một tổ chức nhằm làm cho tổ chức vận hành và đạt được mục đích của tổ chức.

Các nghiên cứu của Mulyasa (2003), Ishak (2002), Awang và Dan Ramiah (2002), Kholila và Mustofa (2023) cho rằng, các chức năng quản lý chủ yếu là: kế hoạch hóa, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra; quản lý HĐHT là quản lý hệ thống các thành tố của HĐHT: mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, điều kiện, kiểm tra, đánh giá kết quả HT. Nghĩa là, quản lý HĐHT nhằm tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý tới HĐHT của HS để thực hiện có kết quả mục tiêu HĐHT; mục đích quản lý HS là tổ chức các hoạt động khác nhau để các HĐHT của HS diễn ra suôn sẻ, kiểm soát được nhân cách HS. Đồng thời, Vũ Thị Quỳnh Mai (2013), Hardianto và cộng sự (2022), Anwar và cộng sự (2023) cũng nhấn mạnh: (1) Quản lý HĐHT của HS là hệ thống những tác động có mục đích, có kế hoạch giúp HS HT tốt nhất, rèn luyện tu dưỡng tốt nhất; và (2) Quản lý HĐHT của HS bao hàm cả quản lý thời gian và chất lượng HT, quản lý tinh thần, thái độ và phương pháp HT.

Tóm lại, hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định: nội hàm của “quản lý HĐHT của HS” là giúp người học thấu hiểu “Học để làm gì - Học cái gì” để có năng lực đích thực; từ đó, bồi dưỡng cho người học cách “Học hiệu quả” để có năng lực bền vững. Đồng thời, là phương thức của CBQL, GV bộ môn, GV chủ nhiệm, GV quản sinh sử dụng tổng hợp các tác động trong lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá HĐHT để hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt mà HS có được sau quá trình HT.

## 2.3. Nội dung nghiên cứu về quản lý hoạt động học tập của học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú ở Việt Nam

### 2.3.1. Những nghiên cứu về hoạt động học tập của học sinh

Trong nền giáo dục hiện đại, nhiều nghiên cứu về HĐHT đưa ra quan điểm HĐHT là việc sắp xếp HT trong hoạt động có mục đích và hiệu quả để thúc đẩy tốt nhất quá trình HT. Linn và Songer (1988), Scheerens (2004) cho rằng, các phương pháp thực hành trong lớp học cần mang tính kiến tạo để đưa HS vào các tình huống mà các em phải đưa ra các giả thuyết, thu thập dữ liệu và xác định dữ liệu để sử dụng trong quá trình giải quyết một vấn đề hoặc tham gia vào một số loại phân tích thực tiễn hoặc cuộc điều tra, cung cấp một mô hình hợp lý học hỏi từ các tình huống giải quyết vấn đề. Đồng thời, phương pháp tiếp cận kiến tạo đối với thực hành HĐHT trong lớp học cần tập trung vào việc đặt HS vào các tình huống mà các em phải đưa ra giả thuyết, thu thập dữ liệu và xác định dữ liệu nào sẽ sử dụng trong quá trình giải quyết vấn đề hoặc tham gia vào một số loại phân tích hoặc điều tra thực tế. Theo đó, để thiết kế HĐHT hiệu quả, các hoạt động đòi hỏi: (1) Lý thuyết nhận thức (và xã hội) cung cấp các hướng dẫn về HT; (2) Lớp học phương pháp luận, hoặc các bài học thực hành, để cung cấp các hướng dẫn về vận hành; và (3) Thử nghiệm, phân tích và sàng lọc theo thời gian nhằm mục đích vận hành tốt các hoạt động.

Với nghiên cứu “Cải cách chương trình giảng dạy: Kết hợp công nghệ khoa học vào giảng dạy”, Linn và Songer (1988) đã chỉ ra: (1) Để thiết kế tốt các HĐHT đòi hỏi có sự hiểu biết về những gì cần phải học và các loại kinh nghiệm trong HĐHT; (2) Để các HĐHT diễn ra đúng mong đợi, đòi hỏi việc sử dụng các HĐHT trong lớp học phải được thông báo bởi các bài học của thực hành; và (3) Để thiết kế HĐHT hiệu quả cần phải nghiên cứu lý thuyết nhận thức xã hội để hướng dẫn các HĐHT cho HS, nghiên cứu phương pháp luận, hoặc các bài học thực hành. Kết quả nghiên cứu của Norman và Schmidt (1992) cho thấy: (1) Nếu thực hiện hoạt động dạy học giải quyết vấn đề sẽ cải thiện về kỹ năng giải quyết vấn đề nói chung, tăng khả năng lưu giữ kiến thức; và (2) Các tiêu chí giải quyết vấn đề có thể nâng cao việc chuyển các khái niệm sang các vấn đề mới và tích hợp các khái niệm khoa học cơ bản.

Các nghiên cứu của Boyatzis và cộng sự (1995), Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường (2014) đã cho thấy, quá trình HT của HS có thể diễn ra dưới sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của người dạy; theo đó: (1) Hoạt động tự giác, tích cực, chủ động nhận thức HT của HS, như: tiếp nhận nhiệm vụ, kế hoạch HT do GV đề ra; tiến hành thực hiện những hành động, thao tác nhận thức - HT nhằm giải quyết nhiệm vụ HT được đề ra; tự điều chỉnh hoạt động nhận thức - HT của mình dưới tác động kiểm tra, đánh giá của GV và sự tự đánh giá của bản thân; phân tích những kết quả hoạt động nhận thức - HT dưới tác động của GV, qua đó cải tiến HĐHT; và (2) Quá trình hoạt động độc lập, không có sự hướng dẫn trực tiếp của GV, được thể hiện: HS tự lập kế hoạch cụ thể hóa các nhiệm vụ HT của mình; tự tổ chức HĐHT phù hợp với phương pháp và phương tiện của cá nhân; tự kiểm tra, đánh giá và qua đó tự điều chỉnh HĐHT của bản thân; tự phân tích các kết quả HĐHT để cải tiến phương pháp HT của mình.

Nghiên cứu của Kolb và Kolb (2013) đã đề ra một mô hình mới cho HĐHT theo chu trình trải nghiệm; theo tác giả, HĐHT qua trải nghiệm là nguồn gốc của việc học hỏi và phát triển năng lực được xây dựng dựa trên ý tưởng của các sở thích HT có thể được mô tả bằng 2 cách sử dụng liên tục: (1) Thử nghiệm tích cực ↔ Quan sát phản chiếu; và (2) Tóm tắt các khái niệm ↔ Trải nghiệm cụ thể. Kết quả theo nghiên cứu của Kolb và Kolb (2013) cũng cho thấy, có 4 loại hình HT: (1) Chuyển đổi (Thử nghiệm tích cực - Hình thành khái niệm); (2) Điều chỉnh (Thử nghiệm tích cực - Trải nghiệm cụ thể), (3) Đồng hóa (Quan sát phản chiếu - Hình thành khái niệm); và (4) Phân kì (Quan sát phản chiếu - Trải nghiệm cụ thể).

Ở Việt Nam, trong quá trình phát triển, hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học và HĐHT luôn tồn tại, phát triển và đóng vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng nền giáo dục của đất nước; tùy từng giai đoạn khác nhau mà giáo dục nước nhà có sự thay đổi phù hợp cho các hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học và HĐHT. Các nghiên cứu của Phạm Minh Hạc (2002, 2005), Nguyễn Cảnh Toàn (1997), Sâm Thị Lệ Thanh (2015) đã chỉ ra tầm quan trọng về HĐHT của HS để đáp ứng với bối cảnh giáo dục thế giới trong thế kỉ XXI và cho rằng: (1) Với quan điểm nhận thức luận thì HT là sự hiểu biết, là tiếp nhận thông tin, tạo năng lực; là hội nhập dạng thức mới vào cấu trúc nhận thức; là biến đổi cách trình bày tư duy; (2) Với quan điểm hành vi thì HT là sự biến đổi lâu bền cách ứng xử; là có sự đáp lại với kích thích hoặc tổ hợp kích thích có trước đó; (3) Học là quá trình tự giác, tích cực, tự lực chiếm lĩnh khái niệm khoa học, dưới sự điều khiển sự phạm của người thầy; (4) Học là hoạt động có đối tượng, trong đó người học là chủ thể, khái niệm khoa học là đối tượng để chiếm lĩnh; và (5) Học về bản chất là sự tiếp thu, xử lý thông tin chủ yếu bằng các thao tác trí tuệ dựa trên vốn sinh học và vốn đạt được của cá nhân. Nghĩa là, HT là quá trình tiếp thu kiến thức và rèn luyện kỹ năng dưới sự dạy bảo, hướng dẫn của nhà giáo.

Trong nghiên cứu của mình, Nguyễn Cảnh Toàn (2002) xác định mục đích của dạy là làm cho người học học đúng cách, làm cho người học biết cách học; theo đó: (1) Hoạt động học là hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, tự

tổ chức, tự điều khiển hoạt động nhận thức - HT của mình nhằm thu nhận, xử lý và biến đổi thông tin bên ngoài thành tri thức của bản thân; (2) Học là cốt lõi tự học, là quá trình phát triển nội tại, trong đó chủ thể tự thể hiện và biến đổi mình, tự làm phong phú giá trị của mình bằng cách thu nhận, xử lý và biến đổi thông tin bên ngoài thành tri thức bên trong con người mình; và (3) Người học cần thể hiện mình, biến đổi mình, tự làm phong phú những giá trị của mình.

Trần Thị Tuyết Oanh (2015), Tran và cộng sự (2019), Phạm Công Hữu và Thạch Ngọc Tuấn (2016) cho rằng, HĐHT là yếu tố quan trọng giúp hình thành phát triển năng lực HS; theo đó, đặc trưng HĐHT của HS là: (1) Hình thành mục đích HT, khi chủ thể bắt đầu hành động HT; theo đó, các hành động HT bao gồm: hành động phân tích, hành động mô hình hóa, hành động cụ thể hóa, hành động kiểm tra và đánh giá; (2) Mục đích và kết quả hoạt động được diễn ra trong điều kiện có kế hoạch, phụ thuộc vào nội dung, chương trình, mục tiêu, phương thức và thời hạn nhất định; và (3) HĐHT hướng vào làm thay đổi chính chủ thể HS nhằm lĩnh hội tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo; đồng thời, hướng vào tiếp thu những tri thức của chính bản thân HS thông qua HĐHT thích hợp nhằm đạt hiệu quả cao, đó là cách học, phương pháp học.

Đặc biệt, khi nghiên cứu về HĐHT tích cực, Nguyễn Lăng Bình và cộng sự (2017), Đặng Thị Dạ Thủy (2018) đã đưa ra biểu hiện HT tích cực như sau: (1) HS hăng hái trả lời câu hỏi trong HT; (2) HS hứng thú tham gia vào các hoạt động suy nghĩ, trao đổi, thảo luận, thực hành, thao tác với đồ dùng HT để lĩnh hội tri thức; (3) HS tập trung chú ý vào vấn đề đang học, kiên trì hoàn thành nhiệm vụ được giao; (4) HS hay hỏi bạn và GV về nội dung bài học; (5) HS được trao đổi cùng nhau, có sự phân công cụ thể cho mọi thành viên tham gia thực sự vào các hoạt động, ý kiến cá nhân được tôn trọng và đi đến thống nhất chung; và (6) HS học sâu, học thoải mái, tính độc lập cao, không chờ đợi, lệ thuộc vào sự giúp đỡ của GV.

### 2.3.2. Những nghiên cứu về quản lý hoạt động học tập của học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú ở Việt Nam

Nghiên cứu Phạm Hồng Quang (2015) cho rằng, ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa tỉ lệ tái mù chữ còn cao, tình trạng HS bỏ học còn nhiều, nhất là HS nữ con em các gia đình nghèo; một số dân tộc ít người chưa có người tốt nghiệp THPT; trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở vùng đồng bào DTTS còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH của các địa phương. Đồng thời, Nguyễn Thị Thu Huyền và Đặng Quốc Bảo (2013), Trần Trung (2007a, 2007b, 2009, 2010) đã có nhiều nghiên cứu đóng góp giá trị nhằm nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục HS và quản lý HĐHT của HS ở trường PTDTNT và dự bị dân tộc, như: (1) Đề xuất phương pháp xây dựng website hỗ trợ dạy học; (2) Ứng dụng công nghệ thông tin góp phần khắc phục một số khó khăn trong dạy học hình học cho HS; (3) Tác động của công nghệ thông tin tới đổi mới quá trình dạy học môn Toán. Chúng tôi cho rằng, các nghiên cứu đã phân tích kỹ về đặc điểm tâm lí của HS, những nét đặc thù về lịch sử, địa lí, kinh tế, truyền thống văn hoá, giáo dục; từ đó, đưa ra phương pháp và các hình thức tổ chức HT phù hợp với HS về lí luận dạy học và thực tiễn giáo dục ở trường PTDTNT. Do vậy, vấn đề quản lý nhằm nâng cao chất lượng HT ở các trường vùng DTTS nói chung và các trường PTDTNT nói riêng hết sức quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các vùng miền DTTS.

Trong nghiên cứu của mình, Đặng Xuân Cảnh (2015) đề xuất nội dung quản lý bảo đảm chất lượng HT của HS ở trường PTDTNT như sau: (1) Quản lý các yếu tố “đầu vào” gồm: quản lý chất lượng đầu vào của HS, quản lý chất lượng đội ngũ GV, quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách ở trường PTDTNT; (2) Quản lý các yếu tố “quá trình”, bao gồm: quản lý thực hiện mục tiêu HT, quản lý thực hiện nội dung HT, quản lý hình thức tổ chức HT, quản lý phương pháp HT, quản lý kiểm tra, đánh giá trong HT; và (3) Quản lý các yếu tố “đầu ra” gồm: kết quả HT và việc đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho vùng DTTS. Đồng thời, Đặng Xuân Cảnh (2016) cũng đề xuất biện pháp quản lý HĐHT của HS trường dự bị đại học dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi cần tập trung vào các vấn đề như: (1) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh; (2) Đổi mới nội dung chương trình; (3) Nâng cao năng lực đội ngũ CBQL, GV; (4) Phát triển cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới; và (5) Đổi mới cách dạy, cách học, đổi mới kiểm tra, đánh giá, phương pháp giáo dục.

Với nghiên cứu quản lý nâng cao chất lượng giáo dục trong các trường PTDTNT, Vũ Thị Ánh (2015) đã nhìn nhận hệ thống trường PTDTNT có vai trò quan trọng để tạo nguồn nhân lực cán bộ DTTS góp phần xây dựng KT-XH; qua nghiên cứu, tác giả đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng như điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế của người dân, trình độ dân trí và đặc điểm của HS người DTTS. Trên cơ sở đó, Vũ Thị Ánh (2015) đã đề xuất 3 biện pháp quản lý gồm: (1) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cán bộ lãnh đạo địa phương và cộng đồng; (2) Đổi mới nội dung chương trình dạy học phù hợp; và (3) Bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV công tác tại các trường PTDTNT. Kiều Mạnh Hà (2016), Nguyễn Văn Tý (2019) cho rằng, quản lý HĐHT và bồi dưỡng kĩ năng sống cho

HS người DTTS là rất cấp thiết và rất quan trọng, cần tập trung vào: (1) Tổ chức quản lý tốt kỉ luật HT; (2) Xây dựng môi trường HT; (3) Xây dựng và nâng cao năng lực của CBQL và GV; và (4) Chú ý giúp đỡ từng HS cụ thể.

Gần đây, nghiên cứu của Lê Hoàng Dự (2022) đã đề xuất các giải pháp quản lý cấp thiết, đó là: (1) Nâng cao hiệu quả giáo dục HS có hoàn cảnh khó khăn, HS gặp khó khăn trong HT và HS có năng khiếu trong trường PTDTNT; (2) Nâng cao chất lượng giáo dục hình thành, phát triển các kĩ năng sống cho HS trong trường PTDTNT; và (3) Xây dựng môi trường giáo dục đa văn hóa trong các trường PTDTNT ở tỉnh Cà Mau. Đặc biệt, nghiên cứu của Thiệu Văn Nam (2020a) đã đề xuất quy trình tự học cho HS ở các trường PTDTNT; theo đó: (1) GV hướng dẫn lí thuyết và làm mẫu các kĩ năng tự học; (2) GV hướng dẫn HS thực hiện rèn luyện kĩ năng nghe, ghi chép bài học trên lớp và làm bài tập ở nhà; (3) Rèn luyện kĩ năng học nhóm, hoạt động tự học trên lớp; và (4) GV tăng cường kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ tự học qua giờ học ngày hôm sau.

Khi bàn về vai trò dạy học và giáo dục của đội ngũ CBQL và GV các trường PTDTNT, nghiên cứu của Trần Trung (2018) đã xác định phẩm chất nhân cách cần thiết của người CBQL và GV tham gia hoạt động dạy học và giáo dục ở trường PTDTNT; trong đó, có những phẩm chất nhân cách đặc thù như: (1) Phẩm chất giao tiếp bằng tiếng dân tộc; (2) Quản lý tốt HS ngoài giờ lên lớp; (3) Nắm được đặc điểm văn hóa của từng dân tộc; và (4) Cân tình thân vượt khó, tính kiên trì cao trong giáo dục. Đề tài của Ngô Thị Thanh Quý (2018) đã đề xuất biện pháp quản lý hoạt động tổ chức dạy học trong môi trường đa văn hóa ở vùng dân tộc miền núi phía Bắc là: (1) Quan tâm bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo ở trường PTDTNT; và (2) Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng quy mô trường lớp, chuẩn hóa đội ngũ CBQL, nhân viên về kĩ năng và phương pháp sư phạm. Đồng thời, nghiên cứu của Thiệu Văn Nam và Nguyễn (2020) đã nhấn mạnh: (1) GV thành công trong môi trường PTDTNT là những GV có đủ những phẩm chất nhân cách cần thiết; trong đó, đặc biệt quan tâm đến những phẩm chất nhân cách đặc thù; (2) HĐHT của HS là tạo cho người dạy và người học một sự liên kết chặt chẽ, không những bởi cơ chế hoạt động của tổ chức mà còn bởi hoạt động của chính bản thân GV và HS; và (3) HS luôn đóng vai trò là mục tiêu hướng đến cuối cùng sao cho quá trình thực hiện giáo dục đạt đến kết quả cao nhất. Đặc biệt, các nghiên cứu của Nguyễn Thúy Mai (2016), Thiệu Văn Nam (2020b), Lê Hoàng Dự (2022) khi bàn về quản lý dạy học tiếng Việt cho HS trường PTDTNT, đã đề xuất các giải pháp: (1) Tăng cường tổ chức các hoạt động hội thảo, ngoại khóa về dạy - học tiếng Việt và tiếng Dân tộc ở các trường PTDTNT; và (2) Củng cố và từng bước chuẩn hóa đội ngũ GV dạy tiếng Việt và tiếng Dân tộc phù hợp với tính đặc thù, tính chuyên biệt của HS người DTTS. Các kết quả nghiên cứu này cũng đã góp phần nâng cao chất lượng dạy học và HT của HS các trường PTDTNT ở Việt Nam.

#### 2.4. Thảo luận

Đánh giá của chúng tôi từ 41 nghiên cứu về HĐHT và quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam đều thống nhất rằng, vấn đề quản lý nhằm nâng cao chất lượng HT của HS ở các trường vùng DTTS nói chung và các trường PTDTNT nói riêng là hết sức quan trọng, nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng miền núi, vùng xa, vùng DTTS. Theo đó, *thứ nhất*: các quan niệm về “HĐHT” đều thống nhất với những nội dung cơ bản liên quan đến nhận thức, tư duy, luôn được định hướng, thúc đẩy, điều khiển một cách có ý thức tự giác nhằm hình thành những năng lực mới để hoàn thiện nhân cách của chủ thể HT tương ứng với từng giai đoạn phát triển; đồng thời, có thể xác định HT là một hoạt động của quá trình thu nhận, ghi nhớ, tích lũy, sử dụng, liên kết, lí giải, xử lí thông tin và giải quyết vấn đề nhằm đạt mục đích đã đề ra; và *thứ hai*: về quản lý HĐHT của HS các trường PTDTNT ở Việt Nam, các nghiên cứu đã tập trung vào: (1) Quản lý HĐHT của HS ở các trường PTDTNT trong quan hệ với hoạt động dạy của GV mà cụ thể là phương pháp dạy học, các biện pháp quản lý nâng cao năng lực đội ngũ GV, hoạt động tự học của HS; tuy nhiên, các biện pháp còn nặng về mặt hành chính trong việc quản lý hoạt động tự học của HS; (2) Các nghiên cứu chủ yếu đang mang tính chất tổng quan, chưa có nghiên cứu cụ thể về quản lý HĐHT của HS ở trường PTDTNT với cấu trúc các thành tố như: quản lý mục tiêu HT, quản lý phương pháp HT, quản lý hình thức HT, quản lý môi trường HT, quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả HT; và (3) Mỗi nghiên cứu chưa cụ thể hóa được các mô hình, quy trình theo các chức năng quản lý, cũng như chưa đi sâu phân tích và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng của bối cảnh tác động đến quá trình tổ chức bảo đảm chất lượng HT theo tiếp cận năng lực ở trường PTDTNT.

Định hướng cho các nghiên cứu về quản lý HĐHT của HS trường PTDTNT ở Việt Nam trong tương lai cần tập trung vào các vấn đề cốt lõi: (1) Nghiên cứu giải quyết những vấn đề lí luận về HĐHT, quản lý HĐHT của HS nói chung và HS ở trường PTDTNT nói riêng; từ đó, vận dụng cơ sở lí luận vào việc tổ chức HĐHT, quản lý HĐHT theo tiếp cận năng lực của HS ở trường PTDTNT; (2) Nghiên cứu đánh giá thực trạng quản lý bảo đảm chất lượng HT của HS theo tiếp cận năng lực ở các trường PTDTNT; và (3) Nghiên cứu đề xuất các biện pháp quản lý bảo đảm chất lượng HT theo tiếp cận năng lực của HS ở các trường PTDTNT nhằm đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

### 3. Kết luận

Các công bố cho thấy, quản lý HĐHT nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại trường PTDTNT ở Việt Nam cần thực hiện nhiều hoạt động khác nhau; theo đó: (1) Hoạt động tự giác, tích cực, chủ động nhận thức HT của HS về tiếp nhận nhiệm vụ, kế hoạch HT do GV đề ra; tiến hành thực hiện những hành động, thao tác nhận thức - HT nhằm giải quyết nhiệm vụ HT dưới tác động của GV, qua đó cải tiến HĐHT; và (2) Quá trình quản lý HĐHT không có sự hướng dẫn trực tiếp của GV, được thể hiện như: HS tự lập kế hoạch cụ thể hóa các nhiệm vụ HT của mình; tự tổ chức HĐHT phù hợp với phương pháp và phương tiện của cá nhân; tự kiểm tra, đánh giá và qua đó tự điều chỉnh HĐHT của bản thân; tự phân tích các kết quả HĐHT mà cải tiến phương pháp HT của mình. Tuy vậy, các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở các công bố trong nước; đồng thời, cũng chỉ ra những khoảng trống chưa khám phá và những hạn chế về nghiên cứu quản lý bảo đảm chất lượng HT theo tiếp cận năng lực của HS ở các trường PTDTNT ở các công bố với quốc tế.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) qua đề tài “Nghiên cứu quản lý đảm bảo chất lượng giáo dục học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú ở Việt Nam đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018”, mã số: NCUD.05-2022.16.

### Tài liệu tham khảo

- Anwar, A. M., Wasliman, I., Hanafiah, & Sauri, S. (2023). Learning management in strengthening the character of students at Islamic Boarding Schools (Research at Suryalaya Tasikmalaya Islamic Boarding School and Darussalam Ciamis Islamic Boarding School). *History of Medicine*, 9(1).
- Awang, A., & Dan Ramiah, B. A. (2002). *Peranan pengetua dan guru besar dalam menentukan kecemerlangan akademik pelajar. Prosiding Seminar Nasional Pengurusan dan Kepimpinan Pendidikan ke-11*. Institut Aminuddin Baki (Cawangan Utara). Kementerian Pendidikan Malaysia.
- Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2014). *Lí luận dạy học hiện đại - Cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Boyatzis, R. E., Cowen, S. S., & Kolb, D. A. (1995). *Innovation in Professional Education: Steps on a Journey from Teaching to Learning*. Jossey-Bass.
- Đặng Thị Dạ Thủy (2018). Thiết kế các hoạt động học tập theo định hướng phát triển năng lực tự học trong dạy học Sinh học 6. *Tạp chí Giáo dục*, 423, 48-51.
- Đặng Xuân Cảnh (2015). Vận dụng mô hình CIPO trong quản lý hoạt động học tập của học sinh trường dự bị đại học dân tộc. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10*, 35-37.
- Đặng Xuân Cảnh (2016). Biện pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh trường dự bị đại học dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 3*, 68-71.
- Hardianto, H., Setyanto, E., & Wulandari, A. (2022). Management of Students in Islamic Boarding Schools. *International E-Journal of Educational Studies*, 6(12), 124-135. <https://doi.org/10.31458/iej.1102102>
- Ishak, B. S. (2002). *Gaya Kepimpinan Yang Digemari: Satu Kajian Kes-KesHipotetikal*. Seminar Nasional Pengurusan dan Kepimpinan Pendidikan Ke-11, 26-57.
- Kholila, A., & Mustofa, T. A. (2023). Student management in an effort to improve the character of students at the Tarbiyatul Mubtadi'in Islamic Boarding School Bekasi academic year 2021/2022. *International Journal of Business, Economics and Education Research*, 2(1), 7-12.
- Kiều Mạnh Hà (2016). Giáo dục kỹ năng sống cho các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, 59, 36-39.
- Kolb, D. A., & Kolb, A. Y. (2013). *The Kolb Learning Style Inventory 4.0: Guide to Theory, Psychometrics, Research & Application*. Experience Based Learning Systems.
- Lê Hoàng Dự (2022). *Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Cà Mau trong bối cảnh đổi mới giáo dục*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Cà Mau, ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-SKHHCN ngày 06/10/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau về việc công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh.
- Linn, M. C., & Songer, N. B. (1988). *Curriculum reformulation: Incorporating technology into science instruction*. Paper presented at the American Educational Research Association Annual Meeting, New Orleans.
- Mulyasa (2003). *Competency-Based Management, Strategies, and Their Applications*. London: Rosdakarya.

- Ngô Thị Thanh Quý (2018). *Nghiên cứu việc dạy học trong môi trường đa văn hóa ở vùng dân tộc miền núi phía Bắc*. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ GD-ĐT, mã số: B2015-TN03-07.
- Nguyễn Cảnh Toàn (1997). *Quá trình dạy học - tự học*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Cảnh Toàn (2002). *Học và dạy cách học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Lăng Bình (chủ biên), Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thặng (2017). *Dạy và học tích cực*. NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Thị Thu Huyền, Đặng Quốc Bảo (đồng chủ biên, 2013). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý trường phổ thông dân tộc nội trú*. NXB Văn hóa - Thông tin.
- Nguyễn Thúy Mai (2016). *Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trong các trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học*. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ GD-ĐT, mã số: B2013-37-30NV.
- Nguyễn Văn Tý (2019). Quản lý hoạt động học tập của học sinh người dân tộc thiểu số ở các trường trung học cơ sở huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí Giáo dục*, 467, 46-50.
- Norman, G. R., & Schmidt, H. G. (1992). The psychological basis of problem-based learning: A review of the evidence. *Academic Medicine*, 67(9), 557-565. <https://doi.org/10.1097/00001888-199209000-00002>
- Phạm Công Hữu, Thạch Ngọc Tuấn (2016). Nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh dân tộc Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 44, 45-55. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.503>
- Phạm Hồng Quang (2015). *Các biện pháp tổ chức tự học ở trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm nâng cao chất lượng đào tạo*. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ GD-ĐT, mã số: B97-03-15.
- Phạm Minh Hạc (2002). *Giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI*. NXB Hà Nội.
- Phạm Minh Hạc (2005). *Tuyển tập Tâm lý học*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Sâm Thị Lệ Thanh (2015). Một số vấn đề lý luận cơ bản về quản lý hoạt động học tập của học sinh các trường dân tộc nội trú. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 6(72), 100-110.
- Scheerens, J. (2004). *Review of school and instructional effectiveness research*. Paper commissioned for the EFA Global Monitoring Report 2005, The Quality Imperative. <http://unesdoc.unesco.org/images/0014/001466/146695e.pdf>
- Thiều Văn Nam (2020a). Đổi mới quản lý hoạt động học tập học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang theo hướng tiếp cận năng lực người học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 35, 53-59.
- Thiều Văn Nam (2020b). Phát triển đội ngũ giáo viên dạy tiếng Khmer các trường dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 11*, 273-276.
- Thieu, V. N., & Nguyen, P. H. (2020). Predicting the number of teachers and students at the ethnic minority boarding schools in the Mekong Delta region, Vietnam. *International Journal of Education and Research*, 8(8), 81-90.
- Trần Thị Tuyết Oanh (2015). *Giáo trình Giáo dục học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Trần Trung (2007a). Đề xuất phương pháp xây dựng website hỗ trợ dạy học ở trường phổ thông dân tộc nội trú và dự bị đại học. *Tạp chí Giáo dục*, 165, 23-25.
- Trần Trung (2007b). Phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh dân tộc thiểu số trong dạy học với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. *Tạp chí Giáo dục*, 178, 42-45.
- Trần Trung (2009). Ứng dụng công nghệ thông tin góp phần khắc phục một số khó khăn trong dạy học hình học cho học sinh dự bị đại học dân tộc. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 9*, 50-52; 59.
- Trần Trung (2010). Sử dụng phần mềm bản đồ tư duy trong dạy học hình học không gian góp phần rèn luyện kỹ năng tự học cho học sinh dự bị đại học dân tộc. *Tạp chí Giáo dục*, 252, 41-44.
- Trần Trung (2018). *Hệ thống hóa đánh giá các nghiên cứu về dân tộc và công tác dân tộc ở Việt Nam từ 1986 đến nay*. Đề tài Khoa học công nghệ cấp Quốc gia về Dân tộc, mã số: CT.DT.02.06.CTDT/16-20.
- Tran, V. D., Nguyen, T. M. L., Nguyen, V. D., Soryaly, C., & Doan, M. N. (2019). Does Cooperative Learning may Enhance the Use of Students' Learning Strategies? *International Journal of Higher Education*, 8(4), 79-88. <https://doi.org/10.5430/ijhe.v8n4p79>
- Vũ Thị Ánh (2015). Nâng cao chất lượng giáo dục trong các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, 75, 24-27.
- Vũ Thị Quỳnh Mai (2013). *Các phương pháp học tập hiệu quả nhất*. NXB Văn hóa - Thông tin.